

BÁO CÁO
Tổng kết các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất
thuộc các chương trình giảm nghèo

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Văn bản số 1844/BN-KTHT ngày 12/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tổng kết các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình giảm nghèo;

Trên cơ sở tổng hợp của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo tổng kết các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tổng kết chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP

1. Thực trạng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp ở các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009- 2019

a) Về lĩnh vực trồng trọt: Thực hiện chương trình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến cây lúa với tổng diện tích hàng năm trên 11.000 ha; liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa giống với các công ty giống trên địa bàn cả nước, với 79 HTXNN tham gia; Phát triển vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, với quy mô trên 20 ha tại một số HTXNN trong tỉnh, liên kết tiêu thụ thường xuyên tại các Siêu thị Coopmart, Metro, một số chợ trong và ngoài tỉnh.

b) Về lĩnh vực chăn nuôi: Phát triển chuỗi liên kết sản xuất bò thịt chất lượng cao tiến đến xây dựng thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định”; xây dựng mô hình vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh lợn.

c) Về lĩnh vực lâm nghiệp: Triển khai có hiệu quả chuỗi liên kết sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ nuôi cấy mô và bằng công nghệ giâm hom. Liên kết với Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị Y tế Bình Định sản xuất cây dược liệu dưới tán rừng, với quy mô 300 ha tại xã An Toàn, huyện An Lão.

2. Kết quả thực hiện các chính sách phát triển sản xuất theo Nghị quyết 30a ở các huyện nghèo

a) Việc thực hiện quy hoạch sản xuất nông lâm ngư nghiệp

Đến nay, đã có 23 xã trên địa bàn 3 huyện nghèo Vân Canh (6 xã), Vĩnh Thanh (8 xã) và An Lão (9 xã) cơ bản đã hoàn thành xong việc quy hoạch và

thực hiện quy hoạch theo Chương trình Nông thôn mới và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất

Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng đã được các địa phương triển khai đạt được một số kết quả nhất định, diện tích giao khoán đã được mở rộng, người dân đã được hưởng lợi từ việc giao khoán. Kết quả giao khoán 60.592,8 ha cho 5.283 hộ dân và 29 tập thể bản, làng với kinh phí thực hiện 162.104,3 triệu đồng, trong đó, trợ cấp gạo cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng đã hỗ trợ cho 422 hộ nghèo (1.497 khẩu, hỗ trợ 3 tháng) 87,615 tấn gạo, kinh phí tương ứng 727, 204 triệu đồng.

c) Chính sách khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp: Đã thực hiện hỗ trợ khai hoang tạo ruộng lúa nước làng ĐakChum, xã Vĩnh Hảo, khai hoang tạo đất sản xuất xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và khai hoang 4,5 ha cho 85 hộ hưởng lợi tại huyện An Lão, kinh phí thực hiện 305,730 triệu đồng.

d) Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi: Qua các năm thực hiện, các huyện nghèo đã triển khai thực hiện hỗ trợ cho gần 25.000 lượt hộ, kinh phí thực hiện 93.813.22 triệu đồng, trong đó:

- Huyện Vân Canh: Hỗ trợ giống cây trồng cho 9.938 hộ, kinh phí 7.083,86 triệu đồng; hỗ trợ phân bón, thuốc trừ sâu cho 6.965 hộ, kinh phí 3.296,32 triệu đồng; Hỗ trợ giống cỏ cho 714 hộ, kinh phí 80 triệu đồng; hỗ trợ Bò cái lai 1.377 hộ, kinh phí 15.664,336 triệu đồng; hỗ trợ heo hướng nạc, heo địa phương cho 440 hộ, kinh phí 1.100 triệu đồng

- Huyện Vĩnh Thạnh: Hỗ trợ giống cây trồng cho 2.217 hộ, kinh phí 3.499,5 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ giống cây lâm nghiệp cho 400 hộ gia đình, kinh phí 900 triệu đồng; hỗ trợ 1.900 hộ giống lúa lai, ngô lai, giống đậu xanh, cỏ chăn nuôi, các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, kinh phí 2.788,38 triệu đồng.

Hỗ trợ cho 2.296 hộ giống vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: Bò giống Drought master, bò cái giống, bò đực giống, trâu cái giống, giống thủy sản, chuồng trại, diện tích ao nuôi trồng thủy sản, phân bón, vaccin và công tiêm phòng, kinh phí thực hiện 30.070,8 triệu đồng; hỗ trợ đầu tư theo cơ chế Chương trình 135, bao gồm 8 xã được hưởng lợi từ giống, cây trồng, phân bón, kinh phí 1.138,48 triệu đồng, hỗ trợ 3 xã mua sắm máy móc công cụ, kinh phí 310,8 triệu đồng; hỗ trợ quy hoạch sản xuất đất nông, lâm, ngư nghiệp cho 2 xã và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 180 hộ, kinh phí 599,889 triệu đồng.

- Huyện An Lão: Hỗ trợ 208.750 kg lúa giống (lúa lai, lúa cấp I), 5.580 kg ngô, 640.125 cây dâu nuôi tằm, 10 ha mỳ, khoai nuôi 140 ha mây dưới tán rừng, 2.323.683 cây keo lai dâm hom, 20.000 kg cỏ voi, 5 ha đậu xanh, 6.915 cây dừa xiêm, kinh phí 6.110 triệu đồng; hỗ trợ 245.220 kg cá giống nước ngọt, 182 kg chình giống, 6.000 con gà thả đồi, thả vườn, 300 thùng ong lấy mật,

2.129 con heo giống (heo rừng lai 238 con, heo móng cái 587 con, heo đen 548 con, heo lai F1 666 con), 1.017 con bò giống, 93 con trâu cái nèn, kinh phí thực hiện 15.451,22 triệu đồng.

e) Chính sách tăng cường hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: Đã thực hiện hỗ trợ cho 115 cán bộ khuyến nông, lâm, ngư thôn làng, kinh phí 843,8 triệu đồng, trong đó:

- Huyện Vân Canh: Hỗ trợ cho 48 khuyến nông viên cơ sở thôn, làng, kinh phí thực hiện 535,8 triệu đồng.

- Huyện Vĩnh Thạnh: Kinh phí trợ cấp bố trí cán bộ khuyến nông, lâm, ngư cho 57 thôn của 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, kinh phí 273,6 triệu đồng.

- Huyện An Lão: Hỗ trợ một suất trợ cấp khuyến nông, lâm, ngư thôn bản, số lượng 10 người, kinh phí 34,4 triệu đồng.

g) Chính sách khuyến công và phát triển thương mại:

Đã tổ chức hỗ trợ dạy nghề dệt thổ cẩm cho khoảng 150 đồng bào dân tộc thiểu số tại làng Hà Văn Trên xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, làng Hà ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tổ chức trình diễn mô hình dệt thổ cẩm bằng khung dệt cải tiến cho đồng bào Ba Na làng Hà ri, Vĩnh Hiệp và đã chuyển giao cho làng Hà Ri 40 khung dệt cải tiến qua đó từng bước giúp đồng bào tăng năng suất, nâng cao sản phẩm, kinh phí thực hiện 159 triệu đồng. Ngoài ra tổ chức dạy nghề thủ công mỹ nghệ từ bẹ chuối khô tại xã Canh Vinh và thị trấn Vân Canh,

Qua các năm thực hiện nguồn vốn 30a, 3 huyện nghèo hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của địa phương, tổng kinh phí: 1.426,45 đồng, trong đó huyện Vân Canh 645 triệu đồng, huyện Vĩnh Thạnh 681,45 triệu đồng và huyện An Lão 300 triệu đồng.

II. Tổng kết chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP của Chính phủ

Trong 5 năm (2016 - 2020) thực hiện 90 loại mô hình khuyến nông với 219 điểm trình diễn, đạt 100% kế hoạch được giao. Trong đó:

- Về trồng trọt: Thực hiện 36 loại mô hình, với 110 điểm trình diễn.
- Về chăn nuôi: Thực hiện 20 loại mô hình, với 48 điểm trình diễn.
- Về thủy sản: Thực hiện 17 loại mô hình, với 33 điểm trình diễn.
- Về lâm nghiệp: Thực hiện 09 mô hình, với 12 điểm trình diễn.
- Về Cơ giới hóa: Thực hiện 07 mô hình, với 13 điểm trình diễn.
- Về tổ chức sản xuất: Thực hiện 01 loại mô hình, với 03 điểm trình diễn.

Kết quả thực hiện một số mô hình của từng lĩnh vực:

- Mô hình trồng trọt, lâm nghiệp: Tập trung thực hiện Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả, liên kết sản xuất theo chuỗi gắn với tiêu thụ nông sản, mô hình sản xuất nông nghiệp

hữu cơ, mô hình ứng dụng công nghệ cao và mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững. Chuyển giao các tiến bộ khoa học về giống cây trồng, phân bón, chế phẩm sinh học, kỹ thuật canh tác mới được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Mô hình chăn nuôi: Chuyển giao các giống vật nuôi mới thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, bước đầu hình thành liên kết chăn nuôi vớt biển gắn tiêu thụ. Xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, phát triển bền vững tạo ra những sản phẩm chăn nuôi an toàn, giá trị cao, tiến tới xây dựng vùng nguyên liệu chuyên cung cấp sản phẩm sạch đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Mô hình khuyến ngư: về nuôi trồng thủy sản chủ yếu là chuyển giao phương thức nuôi mới cho người nông dân, tạo thêm công ăn việc làm góp phần phát triển kinh tế ổn định, bền vững cho người nuôi và địa phương, bước đầu hình thành liên kết sản xuất chuỗi tiêu thụ cá điều hồng. Mô hình khai thác thủy sản nhằm tăng chất lượng sản phẩm, hạn chế rủi ro, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng hiệu quả khai thác, tăng thu nhập cho ngư dân.

- Mô hình Ứng dụng cơ giới hóa trong thu hoạch lạc, cơ giới hóa trong sản xuất cây trồng cạn đã giảm chi phí công lao động so với truyền thống, rút ngắn thời gian làm đất, thời gian thu hoạch, tiết kiệm chi phí sản xuất, góp phần tăng lợi nhuận cho nông dân.

- Mô hình xây dựng, quản lý mã QR Code: Việc sử dụng mã QR để truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm nhằm giúp truy xuất nguồn gốc nông sản từ nguồn nguyên liệu đến cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu chuẩn VSATTP, minh bạch chất lượng sản phẩm tạo sự yên tâm cho người tiêu dùng, phục vụ cho cơ quan quản lý nhà nước và phục vụ cho chính doanh nghiệp, hợp tác xã.

III. Tổng kết chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

1. Đánh giá công tác chỉ đạo điều hành

a) Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo ở địa phương

- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư phát triển Ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất, mức giao đất ở cho hộ gia đình để thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

- Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 (*Quyết định này thay thế Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 13/4/2012 của UBND tỉnh*);

- Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh về việc Quy định tam thời một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

- Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh mức khoán bảo vệ rừng và khoán nuôi tái sinh rừng tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Chính sách theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018;

- Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí thực hiện các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018 cho các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và thị xã An Nhơn;

- Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 17/9/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Chính sách theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản, nghị quyết, quyết định kịp thời, đồng bộ nhằm hướng dẫn các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra các Sở, ban, ngành của tỉnh đã có hướng dẫn cụ thể bằng văn bản hàng năm cho các địa phương nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, chính sách của Chương trình.

b) Công tác quản lý thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất của chương trình

UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo các cấp ủy đảng và chính quyền trong việc triển khai thực hiện công tác giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2016-2020; huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị từ cấp xã, huyện, tỉnh; phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan và có sự phối hợp chặt chẽ trong thực hiện. Ban hành Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 Quy chế tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, trong đó quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên Ban chỉ đạo là đại diện của các sở, ban, ngành. Nội dung cụ thể như sau:

- Thành viên Ban chỉ đạo là đại diện Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, thực hiện Dự án 1 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, duy tu bảo dưỡng công trình; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

- Thành viên Ban chỉ đạo là đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh chỉ đạo hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế Chương trình 30a và Chương trình 135;

- Thành viên Ban chỉ đạo là đại diện Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, thực hiện Dự án 2, Chương trình 135; theo dõi, giám sát tổng hợp kết quả thực hiện dự án

và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung, báo cáo UBND tỉnh và Bộ, ngành Trung ương theo quy định;

UBND tỉnh Bình Định ban hành các Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm, trong đó bao gồm chỉ tiêu kế hoạch vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Tuy nhiên nhận thức và trách nhiệm đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững của Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể của các xã ĐBKK, xã có đông hộ đồng bào DTTS sinh sống chưa sâu sắc, toàn diện; công tác phối hợp chỉ đạo điều hành, chưa nhất quán, còn lúng túng;

Công tác phối hợp giữa các sở, ngành trong việc tham mưu cho UBND tỉnh cũng như việc phối hợp của các phòng chức năng cho UBND cấp huyện về chương trình mục tiêu giảm nghèo chưa tích cực, thiếu đồng bộ dẫn đến hoạt động chỉ đạo điều hành chưa kịp thời;

Các sở, ban, ngành đã thành lập Đoàn giám sát tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định. Đặc biệt chú trọng giám sát tình hình thực hiện các Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững thuộc các huyện nghèo, các xã ĐBKK, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135 và trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a;

Định kỳ hằng quý, 6 tháng và cuối năm Ban chỉ đạo tổ chức Đoàn công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, ưu tiên đánh giá các huyện, xã thụ hưởng các chính sách, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn;

Kết thúc các đợt kiểm tra, giám sát và đánh giá Ban chỉ đạo họp đánh giá kết quả thực hiện và đề ra các biện pháp tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

2. Kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (2016-2019)

a. Kết quả thực hiện

Giai đoạn 2016-2019, nguồn vốn bố trí Tiểu dự án 3 của Dự án 1 là 138.429,7 triệu đồng, trong đó nguồn vốn trung ương là 129.193,9 triệu đồng, còn lại là nguồn vốn hỗ trợ của địa phương và vốn góp của dân.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho huyện nghèo, kinh phí thực hiện 116.179,7 triệu đồng, trung bình 1 năm: Khoán chăm sóc bảo vệ rừng cho diện tích 60.584,8 ha; hỗ trợ trên 2.000 liều vắc xin tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi; hỗ trợ cho người dân các loại giống cây trồng, vật nuôi, phân bón để xây dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế như: bò sinh sản, chim Trĩ, lúa giống, ngô, kiệu, mỳ giống, phân bón; cải tạo ao nuôi và khai hoang 2 ha đất để chủ động lương thực tại chỗ và hỗ trợ 3 huyện nghèo xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm; thực hiện 18 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, cho gần 400 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, các dự

án do người dân, hộ nghèo đề xuất, dễ thực hiện và có hiệu quả (sinh lợi) cho hộ, các dự án về chăn nuôi như: Dự án gà trên nền đệm lót sinh học, dự án nuôi bò vỗ béo, dự án nuôi heo đen địa phương; nuôi chình, dự án nuôi bò câu Pháp... các dự án về trồng trọt, như: Dự án trồng dâu nuôi tằm; dự án bưởi da xanh; dự án cam Soàn; dự án trồng dừa xiêm; dự án bơ, hồ tiêu, dự án trồng kiệu... Các dự án đã triển khai có hiệu quả, bước đầu đã tạo được thương hiệu sản phẩm của địa phương, của vùng, như: bưởi da xanh, cam Soàn, khôi phục trồng dâu...

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, kinh phí thực hiện 22.250 triệu đồng, gồm các dự án chăn nuôi: bò, gà, tôm, mực; dự án trồng trọt: Lạc, bưởi da xanh, trồng hành), hỗ trợ 1.873 hộ, gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

Các dự án tổ chức, triển khai có hiệu quả giúp cho hộ nghèo các xã tiếp cận được nguồn vốn của dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo và hoàn thành xã nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2016-2019, nguồn vốn bố trí Dự án 2, Chương trình 135 là 35.281 triệu đồng, nguồn vốn trung ương là 35.275,7 triệu đồng, dân góp vốn 5,27 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, kinh phí 31.272 triệu đồng, thực hiện: Hỗ trợ 106,4 tấn cây lương thực; 24.761 cây ăn quả; 80.000 cây công nghiệp; 5.600 cây tiêu giống; 10,9 ha giống cỏ VA06; hỗ trợ 800 con trâu, bò, lợn; 60.000 con cá giống; 266 chuồng trại; xây dựng 12 mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 24 lớp khuyến nông, lâm, ngư cho trên 400 đồng bào DTTS; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 132 máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Số người dân thụ hưởng 36.994 lượt người.

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo, kinh phí 4.009 triệu đồng: Thực hiện 14 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo với 330 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tham gia, cụ thể: Có 5 mô hình về trồng trọt (dâu năng suất cao, Cam Soàn, bưởi da xanh); 9 mô hình về chăn nuôi (bò sinh sản, bò vỗ béo, lươn không bùn, gà an toàn sinh học).

Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo tác động một cách trực tiếp đến đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, thông qua hỗ trợ một phần kinh phí, nâng cao năng lực trong kỹ thuật canh tác trồng, vật nuôi, giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập, ổn định đời sống, vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo.

Giai đoạn 2016-2019, nguồn vốn bố trí Dự án 3, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135 là 7.667,9 triệu đồng, gồm nguồn vốn trung ương là 5.571 triệu đồng và 2.096,9 triệu đồng vốn góp của dân.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, kinh phí 3.373,6 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ 15 dự án phát triển sản xuất cho 227 hộ nghèo, hộ cận nghèo

tham gia, cụ thể: Có 14 dự án chăn nuôi bò vỗ béo, bò sinh sản và 01 dự án trồng dâu nuôi tằm.

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo, kinh phí 4.294,3 triệu đồng: Thực hiện 22 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo với 333 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tham gia, cụ thể: Có 1 mô hình về trồng trọt (trồng cây hành củ); 16 mô hình về chăn nuôi (bò sinh sản, bò vỗ béo, gà an toàn sinh học), 3 mô hình chế biến thực phẩm và 1 mô hình làm nón lá.

Hầu hết các dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo triển khai đạt kết quả, hộ tham gia trực tiếp các mô hình nhân rộng đã biết cách làm ăn, nắm bắt kỹ thuật canh tác trồng trọt, chăn nuôi. Một số hộ nghèo, hộ cận nghèo đã mạnh dạn tái đầu tư kinh kết thúc mô hình.

b. Kết quả thoát nghèo sau khi được hỗ trợ phát triển sản xuất

Về giảm chỉ tiêu hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm 2015, toàn tỉnh có 55.011 hộ nghèo, tỷ lệ 13,35%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a là 62,54% (16.085 hộ nghèo).

- Cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%, dự kiến cuối năm 2020, toàn tỉnh còn khoảng 18.415 hộ nghèo, tỷ lệ 4,18%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a cuối năm 2019 còn 9.748 hộ nghèo, tỷ lệ 35,57%, dự kiến cuối năm 2020 còn 9.461 hộ nghèo, tỷ lệ 30,06%.

Như vậy, bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016-2020) tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 1,83%/năm, (năm 2016 giảm 2,7%; năm 2017 giảm 1,87%; năm 2018 giảm 1,77%, năm 2019 giảm 1,67 và 2020 mỗi năm giảm 1,16%), đạt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 1,5%; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm giảm 1,5%-2%).

Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016-2020) giảm 6,5%/năm (năm 2016 giảm 5,76%; năm 2017 giảm 6,34%; năm 2018 giảm 7,3%, năm 2019 giảm 7,57%, năm 2020 giảm 5,51%), đạt và vượt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 4%/năm; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm 5%/năm).

Thu nhập của hộ nghèo chung của tỉnh đã tăng rõ rệt, cuối năm 2015 thu nhập hộ nghèo chung của tỉnh khoảng 435 ngàn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo cũ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015) và 755 ngàn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo mới Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) đến năm 2020, bình quân thu nhập của hộ nghèo đạt gần 900 ngàn đồng/người/tháng, tăng hơn gấp 2 lần so với mức thu nhập chuẩn cũ và 1,2 lần so với mức thu nhập của chuẩn nghèo mới, kết quả có 66,2% số hộ nghèo đầu giai đoạn thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra.

c. Mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

Các dự án, tiểu dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo được lấy ý kiến tham gia từ cấp thôn, xã trình lên cấp huyện, sau đó từ cấp huyện tổng hợp báo cáo lên cấp tỉnh.

Khi có nguồn vốn phân bổ các địa phương từ cấp xã tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án thông báo bằng văn bản đến thôn, bản và các đối tượng thụ hưởng chương trình; tổ chức họp lấy ý kiến nội dung đề xuất mô hình sản xuất, xét chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo, lập danh sách đối tượng tham gia dự án; trên cơ sở nhu cầu dự án mức độ tham gia của người dân đóng góp. Còn một số hộ tham gia sức lao động và đất canh tác không có kinh phí đóng góp.

100% cán bộ giảm nghèo cấp xã, trưởng, phó thôn được tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ về công tác giảm nghèo, truyền thông về giảm nghèo; gần 95% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

IV. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

Hệ thống chính sách và các hướng dẫn thực hiện cho hoạt động sản xuất sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đầy đủ và thống nhất tạo thuận lợi cho địa phương tổ chức thực hiện;

Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện của các cấp, các ngành với ý thức, trách nhiệm cao. Lồng ghép được nguồn lực từ xã hội, nhóm hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo và kinh phí hỗ trợ của Chương trình nhằm thực hiện hiệu quả nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững của Chương trình, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu hàng năm, từng bước thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020.

Các dự án của Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững đã đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân, cộng đồng và chính quyền các địa phương, nhất là các dự án về hỗ trợ sinh kế, đã tác động trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Nhiều nơi đồng bào dân tộc thiểu số đã từng bước tiếp nhận được giống mới, kỹ thuật sản xuất mới, tiên tiến, thay thế dần các giống cũ, phương thức canh tác, nuôi trồng cũ nên năng suất cây trồng, vật nuôi tăng lên, tạo việc làm cho người nghèo, đời sống của người dân, nhất là người nghèo đã từng bước được cải thiện.

Công tác chỉ đạo điều hành sâu sát của UBND tỉnh, xử lý kịp thời các vấn đề khó khăn, vướng mắc và rà soát, sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai thực

hiện, đồng thời chủ động hơn trong việc phối hợp các Sở, ban ngành để triển khai thực hiện tốt các chính sách.

Các cấp chính quyền địa phương đã chủ động, phối hợp tuyên truyền về các nội dung dự án của Chương trình, qua đó giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn nắm bắt được yêu cầu, điều kiện khi tham gia vào các Chương trình dự án. Điều này đã tác động nhận thức, trách nhiệm của hộ, tránh tư tưởng trông chờ, chỉ nhận mà không đóng góp, phải nỗ lực lao động sản xuất để thoát nghèo, thoát cận nghèo.

2. Tồn tại

Nguồn kinh phí Chương trình 30a còn thấp, nhất là Tiểu dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng sinh kế cho các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a không đảm bảo để hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn. Do vậy nguồn kinh phí phân bổ mỗi năm cho các huyện nghèo để hỗ trợ phát triển sản xuất chỉ tập trung và vẫn chưa đáp ứng thực hiện chi cho nội dung khoán chăm sóc bảo vệ rừng và chi cho hỗ trợ vác xin.

Việc hỗ trợ sản xuất được thực hiện từ nhiều chính sách khác nhau, các chính sách này lại không nhất quán về mức hỗ trợ, quy trình lập kế hoạch và thời gian hỗ trợ; do vậy các nguồn lực giảm nghèo bị chia nhỏ, không đủ để có một kế hoạch sản xuất đồng bộ với quy mô lớn để tạo sức bật thoát nghèo.

Năng lực của cán bộ khuyến nông cấp xã còn thấp, công tác tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến chưa phù hợp với trình độ nhận thức của người dân vùng dân tộc thiểu số nên giống cây trồng, vật nuôi hỗ trợ chưa phát huy được hiệu quả. Các dự án, mô hình sản xuất được xây dựng triển khai thực hiện chưa được theo dõi, giám sát đánh giá kết quả và nhân rộng mô hình.

Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thời gian qua đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của đời sống dân cư, tính bền vững chưa cao; chênh lệch về mức sống giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn và thành thị, nhóm dân cư người kinh - đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn chênh lệch.

3. Bài học kinh nghiệm

Công tác tuyên truyền các nội dung các dự án của Chương trình cần thông tin sâu rộng, đầy đủ, kịp thời; tư vấn lựa chọn đúng dự án, mô hình phát triển sản xuất của từng địa phương và nhu cầu phát triển sản xuất của hộ gia đình để họ hiểu rõ, nhận thức đúng về các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Điều này tác động nhận thức, trách nhiệm của hộ, tránh tư tưởng trông chờ mà phải nỗ lực lao động sản xuất để thoát nghèo, thoát cận nghèo.

UBND cấp huyện phải chỉ đạo UBND cấp xã điều tra, khảo sát xây dựng được kế hoạch chi tiết về mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương (*trong đó có*

chương trình xây dựng nông thôn mới) nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giảm nghèo bền vững.

V. Đề xuất, kiến nghị của địa phương về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025

1. Cơ sở đề xuất

Hỗ trợ phát triển sản xuất là rất cần thiết nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho các đối tượng nghèo trong chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Mục tiêu chính sách hỗ trợ

Mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Đối tượng áp dụng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm hộ như giai đoạn 2016-2020.

4. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ một phần giống, vật tư máy móc.

Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật.

Hỗ trợ mô hình điểm để nhân rộng giảm nghèo.

Hỗ trợ tiêm phòng gia súc, gia cầm.

5. Cơ chế thực hiện hỗ trợ

Hỗ trợ qua thông qua dự án phát triển sản xuất; sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần còn lại do dân đóng góp vốn tự có hoặc vay từ ngân hàng chính sách xã hội, có việc tham gia trong việc xây dựng dự án và thực hiện của người dân.

VI. Phụ lục báo cáo: Phụ lục số 1,2,3 4 kèm theo.

Trên đây là báo cáo tổng kết các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình giảm nghèo, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Lao động – TB và XH;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K10, K20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

**Phụ lục 1.1: KẾT QUẢ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TẠI CÁC HUYỆN NGHÈO
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 30A GIAI ĐOẠN 2009 - 2019**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	ĐVT	Số huyện nghèo	Tổng	Giai đoạn 2009-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, BV rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng SX.					
1.1	Khoán khoán nuôi, bảo vệ rừng		3			
	Diện tích	ha		593.410	302.115	291.294,81
	Số hộ	hộ		54.764	27.220	27.544
	Kinh phí	tr.đồng		188.644	73.051	115.592,62
1.2	Trồng rừng					
	Diện tích	ha				
	Số hộ	hộ				
	Kinh phí	tr.đồng				
1.3	Trợ cấp gạo hộ nghèo nhận khoán bảo vệ, trồng và chăm sóc rừng					
	Số hộ	hộ		884	884	
	Số lượng	tấn		442	442	
	Kinh phí	Tr.đồng		727	727,204	
2	Hỗ trợ tạo đất sản xuất (khai hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bậc thang)					
	Diện tích	ha				
	Số hộ	hộ				
	Kinh phí	tr.đồng		824	824	
3	Hỗ trợ việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao					
3.1	Cây trồng					
	Diện tích hỗ trợ	ha		527	500	27
	Số hộ	hộ		2.582	2.485	97
	Kinh phí	tr.đồng		12.280	11.780	500
3.2	Vật nuôi					
	Số lượng	con				
	Số hộ	hộ				
	Kinh phí	tr.đồng		42.433	42.433	
3.3	Xây dựng chuồng trại					
	Số hộ	hộ		1.186	1186	
	Kinh phí	tr.đồng		1.628	1.628	
4	Hỗ trợ lương thực đối với hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực					
	Số hộ	hộ				
	Số lượng	tấn				
	Kinh phí	Tr.đồng				
5	Hỗ trợ lãi suất					
	Số hộ được hỗ trợ					
	Kinh phí giải ngân	tr.đồng				
6	Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng		3			
	Số hộ	hộ		1.501.528	75.500	1.426.028
	Số liều vắc xin	liều		2.518.988	150.210	2.368.778
	Kinh phí	tr.đồng		14.777	725	14.052,47
7	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật cho hộ nông dân tham gia dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất					
	Số lớp tập huấn	lớp		150	150	
	Số người tham gia	Người		7.200	7200	
	Kinh phí	tr.đồng		818	818	
8	Hỗ trợ vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, lâm ngư, nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	Số mô hình nhân rộng	mô hình		24	9	15
	Số hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	hộ		681	250	431
	Kinh phí	tr. đồng		6.783	2.422,0	4.360,7
9	Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón để phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế					
	Số hộ	hộ		39.170	6.850	32.320,40

STT	Nội dung	ĐVT	Số huyện nghèo	Tổng	Giai đoạn 2009-2015	Giai đoạn 2016-2020
	Kinh phí	tr.đồng		14.846	2.494	12.351,98
10	Hỗ trợ thực hiện tuyên truyền, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật cho cán bộ, nhân dân, cộng đồng					
	Số hộ	hộ		4.330	2.500	1.830
	Kinh phí	tr.đồng		579	319	260
11	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp	Tr. đồng		2.000	1.300	700

**Phụ lục 1: KẾT QUẢ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TẠI CÁC HUYỆN NGHÈO
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 30A**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	ĐVT	Số huyện	Kết quả		So sánh % hoàn thành theo chỉ tiêu	
				Năm 2009	Năm 2019	Năm 2009	Năm 2019
1	Tổng GTSX nông, lâm thủy sản	triệu đồng					
2	Tốc độ phát triển nông, lâm thủy sản	%					
3	Cơ cấu GTSX nông, lâm thủy sản		3	59,9	62,3	82,5	91,3
	Trồng trọt	%					
	Chăn nuôi	%					
	Lâm nghiệp	%					
	Thủy sản	%					
	khác...	%					
4	Thu nhập bình quân đầu người hàng năm	tr. đồng/người		10,3	16,8	85,1	92,4

**Phụ lục 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN
XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT 80/2011/NQ-CP**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành				
	Tổng số văn bản đã ban hành	văn bản	25	8	17
	<i>Phân theo loại văn bản:</i>				
	Nghị quyết	văn bản	5	1	4
	Quyết định	văn bản	20	7	13
	Kế hoạch	văn bản			
	Công văn hướng dẫn	văn bản			
2	Hỗ trợ mô hình chuyển giao TBKT				
	Số mô hình được xây dựng	mô hình	186	95 mô hình (với 215 điểm trình diễn)	90 mô hình (với 219 điểm trình diễn)
	Kinh phí	tr.đồng	31.399,8	14.848,8	16.551,0
3	Hỗ trợ mô hình sản xuất chuyên canh tập trung				
	Số mô hình được xây dựng	mô hình			
	Kinh phí	tr.đồng			
4	Hỗ trợ triển khai chương trình khuyến nông	tr.đồng			
5	Xây dựng mô hình giảm nghèo (từ chương trình xây dựng nông thôn mới để đầu tư trước cho các xã nghèo)				
	Số mô hình	mô hình		281	56
	Số hộ tham gia	hộ		33.726	1.626
	Kinh phí	tr.đồng		17.033	3.054

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

Phụ lục 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, TIỂU DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CTMTQG GIẢI NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2019

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Kết quả thực hiện				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020
			$7=1+2+3+4+5$	1	2	3	4	5
A	Dự án Chương trình 30a							
I	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo							
1	Tổng ngân sách	Tr. đồng	175.121,2	30.646,0	39.901,0	31.991,0	42.380,2	30.203,0
1.1	Ngân sách Trung ương	Tr. đồng	165.885,4	30.646,0	39.886,0	31.991,0	33.159,4	30.203,0
1.2	Ngân sách địa phương	Tr. đồng	9.220,8				9.220,8	
1.3	Huy động nguồn khác	Tr. đồng	15,0		15,0			
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Huyện nghèo							27.503,0
-	Hỗ trợ PTSX		114.311,4	30.346,0	28.156,0	27.450,0	28.359,4	
-	Khoản chăm sóc bảo vệ rừng							
	Diện tích rừng giao khoán	Ha	242.364	60.592,8	60.592,8	60.593,8	60.584,8	
	Kinh phí hỗ trợ nhận giao khoán rừng	Tr. đồng	97.943	25.037,0	24.317,4	24.349,0	24.240,0	
	Số hộ nhận khoán	Hộ		5337 và 29 tập thể làng	5367 và 29 tập thể làng	5356 và 29 tập thể làng	5283 và 29 tập thể làng	
-	Vắc xin cho các huyện 30a							
	Kinh phí	Tr. đồng	6.154		2.187,4	1.704,5	2.262,0	
	Vắc xin	Liều	1.089.428		374.295	328.133	387.000,0	
-	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, phân bón	Tr. đồng						
	Kinh phí	Tr. đồng	6.537	5.309,0	1.081,2	146,5		
	Số hộ được hỗ trợ	Hộ	5.076	3.365	1.461	250		
	Trâu, bò, lợn giống	Con	49		49			
	Cá giống	Con	24.000	24.000				
	Chim trĩ	Con	400					
	Số cây trồng (lúa lai, ngô lai, kiệu)	Kg	20.300	15.500	4.800			
	Số hom mỳ giống	Hom	657.713	657.713				
	Phân bón	Kg	34.440	34.440				
-	NRMHGN(theo từng loại MH)	MH	18		4	7	7	
+	Số người được hỗ trợ	Người	397		60	167	170	
	Kinh phí hỗ trợ	Tr. đồng	3.677		570	1.250	1.857,4	
2.2	Xã ĐBK vùng bãi ngang		21.371					2.700
-	Hỗ trợ PTSX	Dự án	42		26	16		
+	Số người được hỗ trợ	Người	1.342		899	443		
	Kinh phí hỗ trợ	Tr. đồng	15.041		10.500	4.541		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Kết quả thực hiện				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020
			$7=1+2+3+4+5$	1	2	3	4	5
-	NRMHGN(theo từng loại MH)	MH	0					
+	Số người được hỗ trợ	Người	531		83		448,0	
+	Số mô hình được triển khai (theo từng loại MH)	MH	20		5		15	
	Kinh phí hỗ trợ	Tr. đồng	5.730		930		4.800	
	Xúc tiến thương mại	Tr. đồng	600	300	300			
3	Tổng số người thoát nghèo, cận nghèo trên địa bàn	Hộ						
4	Số người tăng thêm thu nhập sau khi tham gia dự án	Hộ						
B	Dự án Chương trình 135							
I	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKk, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản ĐBKk							
1	Tổng ngân sách	Tr. đồng	44.695,27	8.775,0	8.963,0	8.389,0	9.159,27	9.409,0
1.1	Ngân sách Trung ương	Tr. đồng	44.690,00	8.775,0	8.963,0	8.389,0	9.154,0	9.409,0
1.2	Ngân sách địa phương	Tr. đồng	0,00					
1.3	Huy động nguồn khác (dân góp vốn)	Tr. đồng	5,27				5,27	
2	Kết quả thực hiện							
-	Hỗ trợ PTSX	Tr. đồng						
+	Số người được hỗ trợ	Người	38.894	12.054	11.625	10.977	2.338	1.900
+	Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	63				28	35
	Dự án trồng trọt	Dự án					16	
	Dự án chăn nuôi	Dự án					10	
	Dự án hỗ trợ máy móc công cụ	Dự án					2	
	Hỗ trợ cây lương thực	Tấn	106,4	58,6	27,8	20		
	Hỗ trợ cây ăn quả	Cây	24.761	8.662	8.099	8.000		
	Hỗ trợ cây công nghiệp	Cây	80.000	50.000		30.000		
	Hỗ trợ giống cò VA06	Ha	10,9	7	1,9	2		
	Hỗ trợ giống tiêu	Cây	5.600	5.600				
	Hỗ trợ trâu, bò, heo	Con	800	216	284	300		
	Hỗ trợ cá	Con	60.000	20.000	20.000	20.000		
	Hỗ trợ phân bón	Kg	888.420	202.815	385.605	300.000		
	Hỗ trợ chuồng trại	Chuồng	266	22	124	120		
	Hỗ trợ máy móc, thiết bị	Máy	132	50	42	40		
-	NRMHGN(theo từng loại MH)	Tr. đồng						
+	Số người được hỗ trợ	Người		448	90	30	210	500,0
+	Số mô hình được triển khai (theo từng loại MH)	MH		6	1	3	10	9
	Mô hình trồng trọt	MH					4	
	Mô hình chăn nuôi	MH					6	

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Kết quả thực hiện				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020
			$7=1+2+3+4+5$	1	2	3	4	5
C	Dự án 3: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)							
1	Tổng ngân sách	Tr. đồng	8.056,8	500,0	2.975,0	2.058,0	2.523,8	
1.1	Ngân sách Trung ương	Tr. đồng	5.959,9	500,0	1.784,0	1.541,0	2.134,9	
1.2	Ngân sách địa phương	Tr. đồng	0,0					
1.3	Huy động nguồn khác (dân góp vốn)	Tr. đồng	2.096,9		1.191,0	517,0	388,9	
2	Kết quả thực hiện		7.667,9	500,0	2.975,0	2.058,0	2.134,9	
-	Hỗ trợ PTSX	Tr. đồng	3.373,6		1.446,0	840,7	1.086,9	792,0
+	Số người được hỗ trợ	Người	227		86	76	65	60
+	Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	15		6	3	6	4
	Chăn nuôi bò sinh sản, vỗ béo bò thịt	Dự án	14		6	2	6	3
	Trồng dâu nuôi tằm	Dự án	1			1		
	Trồng bưởi da xanh	Dự án						1
-	NRMHGN(theo từng loại MH)	Tr. đồng	4.294,3	500,0	1.529,0	1.217,3	1.048,0	1.186,0
+	Số người được hỗ trợ	Người	333	42	103	95	93	100
+	Số mô hình được triển khai (theo từng loại MH)	MH	20	5	6	3	6	7
	Ngành nghề dịch vụ (Làm nón lá ép hoa, nấu đám tiệc...)		2		1	1		
	Chăn nuôi bò sinh sản, vỗ béo bò thịt		10	2	3	1	4	
	Chăn nuôi lợn trên nền đệm lót sinh học		2	2				
	Chăn nuôi gà trên nền đệm lót sinh học		4	1	2		1	
	Trồng cây hành củ		1			1		
	Làm bánh tráng gạo		3			2	1	